

THÔNG TƯ

Quy định nội dung đánh giá phát triển thể dục, thể thao

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định nội dung đánh giá phát triển thể dục, thể thao như sau:

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Thông tư này quy định nội dung, trách nhiệm tổng hợp nội dung đánh giá phát triển thể dục, thể thao quần chúng; thể dục, thể thao trong trường học; thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang; thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Người luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên là người mỗi tuần ít nhất có 3 lần tập, mỗi lần tập luyện ít nhất 30 phút, với thời gian tối thiểu 9 tháng/01 năm.

2. Gia đình luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên (sau đây gọi tắt là gia đình thể thao) là gia đình có ít nhất 50% số thành viên trong gia đình là người luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên.

3. Trường học tổ chức tốt hoạt động thể thao ngoại khóa trong năm học là trường có câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở hoạt động thường xuyên, có đội tuyển thể thao của trường, đồng thời có tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao cho cán bộ, giáo viên, học sinh và Hội khỏe Phù Đổng.

Điều 3. Đánh giá thể dục, thể thao quần chúng

1. Nội dung về chuyên môn

a) Tổng số người luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên; tính tỷ lệ % với tổng số dân trên địa bàn;

b) Tổng số gia đình luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên; tính tỷ lệ % với tổng số gia đình trên địa bàn.



2. Điều kiện đảm bảo: Tổ chức, cán bộ, cộng tác viên, cơ sở vật chất, sân bãi và kinh phí.

3. Trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, báo cáo

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) đánh giá phát triển thể dục, thể thao quần chúng tại địa phương và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện) qua Phòng Văn hóa và Thông tin theo mẫu tại Phụ lục số 01;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) qua Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo mẫu tại Phụ lục số 02;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, đánh giá và gửi báo cáo về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 03.

Điều 4. Đánh giá thể dục, thể thao trong nhà trường

1. Nội dung về chuyên môn

a) Tổng số trường dạy đúng, dạy đủ chương trình giáo dục thể chất chính khóa theo quy định; tính tỷ lệ % so với tổng số trường học cùng cấp;

b) Tổng số trường thường xuyên hoạt động thể thao ngoại khóa; tính tỷ lệ % so với tổng số trường học cùng cấp;

c) Tổng số học sinh luyện tập thể dục thể thao thường xuyên;

d) Tổng số học sinh đạt được tiêu chuẩn trong đánh giá và phân loại thể lực theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGD-ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tính tỷ lệ % so với tổng số học sinh của từng cấp học.

2. Điều kiện đảm bảo: Tổ chức, cán bộ, giảng viên, giáo viên, cơ sở vật chất, sân bãi và kinh phí.

3. Trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, báo cáo

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá phát triển thể dục, thể thao trong học sinh, sinh viên trên phạm vi toàn quốc và gửi báo cáo về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 04.

Điều 5. Đánh giá thể dục, thể thao trong quân đội

1. Nội dung về chuyên môn

a) Tỷ lệ % cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe;

b) Số lượng vận động viên thể thao thành tích cao.

2. Điều kiện đảm bảo: Tổ chức, cán bộ, huấn luyện viên, trọng tài thể thao, cơ sở vật chất, sân bãi và kinh phí.

3. Trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, báo cáo

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá phát triển thể dục, thể thao trong toàn quân và gửi báo cáo về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 05.

Điều 6. Đánh giá thể dục, thể thao trong công an nhân dân

1. Nội dung về chuyên môn

- a) Tỷ lệ % cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ công an khỏe;
- b) Số lượng vận động viên thể thao thành tích cao.

2. Điều kiện đảm bảo: Tổ chức, cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao, cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị và kinh phí.

3. Trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, báo cáo

Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá phát triển thể dục, thể thao toàn bộ lực lượng công an trong toàn quốc và gửi báo cáo về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 06.

Điều 7. Đánh giá thể thao thành tích cao

1. Nội dung về chuyên môn

a) Số lượng vận động viên đạt huy chương các giải thể thao thành tích cao trong nước và quốc tế;

b) Số lượng vận động viên đạt trình độ cấp 1, kiện tướng, phá kỷ lục quốc gia, quốc tế;

c) Số lượng vận động viên thể thao thành tích cao;

d) Số lượng giải thể thao thành tích cao.

2. Điều kiện đảm bảo: Tổ chức, huấn luyện viên, trọng tài thể thao, cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị và kinh phí.

3. Trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, báo cáo

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, đánh giá và gửi báo cáo về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 07;

b) Các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia tổng hợp, đánh giá, báo cáo về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 07;

c) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổng hợp, đánh giá và gửi báo cáo về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 05 và 06.

Điều 8. Đánh giá thể thao chuyên nghiệp

1. Nội dung về chuyên môn

a) Số lượng vận động viên chuyên nghiệp;

b) Số lượng môn thể thao chuyên nghiệp;

c) Số lượng câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

d) Số lượng giải thể thao chuyên nghiệp;

đ) Số lượng vận động viên đạt huy chương các giải thể thao chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

2. Điều kiện đảm bảo: Tổ chức, huấn luyện viên thể thao chuyên nghiệp, trọng tài thể thao chuyên nghiệp, cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị và kinh phí.

3. Trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, báo cáo

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, đánh giá và gửi báo cáo về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 08;

b) Các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia tổng hợp, đánh giá, báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu tại Phụ lục số 08;

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân các cấp và Bộ trưởng các Bộ: Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo căn cứ chỉ tiêu, kế hoạch hàng năm, tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá theo nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Tổng cục Thể dục thể thao có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện Thông tư này; chịu trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 15 tháng 12 hằng năm và theo yêu cầu của Bộ trưởng.

3. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm đôn đốc và tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

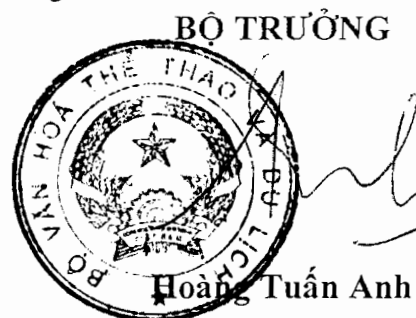
Điều 10. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012. Bãi bỏ Thông tư số 02/2009/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về tổ chức đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng tại địa phương.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Tổng cục Thể dục thể thao) để xem xét, giải quyết./

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Tổng cục TDTT;
- Sở VHTTDL các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, TCTDTT, TH (300).



Phụ lục số 01
BÁO CÁO SỐ LIỆU
Đánh giá phát triển thể dục thể thao quần chúng cấp xã
năm

(Ban hành theo Thông tư số: 08 /2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

| TT | Nội dung | Số lượng 201... | Số lượng 201... | Tỷ lệ (tính%) |
|-----------|--|-----------------|-----------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Nội dung chuyên môn | | | |
| 1 | - Số người tập thường xuyên trên tổng số người dân (<i>Hàng năm, công chức văn hóa xã hội hoặc cộng tác viên thể dục thể thao cấp xã phối hợp với các trường thôn, ấp, bản hoặc tổ trưởng dân phố thống kê số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên và số gia đình luyện tập thể dục thể thao. Không tính học sinh và lực lượng vũ trang</i>). + Tính % số người tập thường xuyên trên tổng số người dân. | | | |
| 2 | Số gia đình luyện tập thể dục, thể thao trên tổng số hộ dân; tính % so tổng số hộ gia đình. <i>(Khi tính chỉ số này bao gồm cả học sinh trong trường học hiện tại ở cùng gia đình đã thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất bắt buộc, cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang thực hiện đầy đủ chương trình huấn luyện thể lực theo quy định được tính là người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên).</i> | | | |
| II | Tổ chức, cán bộ, cộng tác viên và hoạt động TDTT | | | |
| 1 | Tổ chức: Ban quản lý Văn hoá-Xã hội (ghi số 01 vào cột số lượng của năm báo cáo) | | | |
| | Hội đồng TDTT xã (Trường hợp có thì ghi số 01 vào cột số lượng của năm báo cáo, không có thì để trống) | | | |
| | Trung tâm Văn hoá-Thể thao cấp xã (ghi số 01 vào cột số lượng của năm báo cáo, chưa có thì để trống) | | | |

| | | | | |
|--|---|--|--|--|
| | Số lượng Nhà văn hoá và khu thể thao thôn, bản | | | |
| | Trung tâm sinh hoạt cộng đồng, nhà Văn hóa xã | | | |
| | Hộ kinh doanh, dịch vụ thể thao trên địa bàn | | | |
| | Cơ sở thể dục phòng, chữa bệnh trên địa bàn | | | |
| | Cơ sở vật lý trị liệu, phục hồi chức năng trên địa bàn | | | |
| | Câu lạc bộ TDTT cơ sở, (Thông tư số 18 /2011/TT – BVHTTDL) trong đó: + Số câu lạc bộ TDTT Người khuyết tật. + Số câu lạc bộ dưỡng sinh, sức khỏe ngoài trời | | | |
| 2 | Cán bộ: - Công chức Văn hoá - Số người quản lý tại Nhà văn hoá và khu thể thao thôn, bản | | | |
| | Cộng tác viên TDTT cơ sở | | | |
| | Trọng tài thể thao quần chúng | | | |
| 3 | Hoạt động TDTT: Số đội tuyển thể thao quần chúng: + Môn thể thao:..... | | | |
| | Số giải thể thao quần chúng tổ chức trong năm + Môn thể thao Olympic được tổ chức:..... | | | |
| | Số môn thể thao giải trí (các môn: Patin, dù lượn, leo núi, leo tường, mô tô và ô tô địa hình, câu cá, điện tử...) + Môn thể thao khác:..... | | | |
| | Số môn thể thao dân tộc được tổ chức thi đấu + Môn thể thao dân tộc được nhân dân yêu thích:..... | | | |
| | Tổ chức Đại hội TDTT: + Số đơn vị tham gia + Tổng số vận động viên tham gia Đại hội + Số môn được tổ chức | | | |
| III Cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị | | | | |
| 1 | - Sân vận động không có khán - Sân bóng đá 11 người (tối thiểu có kích thước: 90 x 120 mét). | | | |
| 2 | Các loại nhà tập luyện TDTT, nhà thi đấu theo môn thể thao | | | |
| 3 | Sân bóng đá mi ni + Sân cỏ tự nhiên + Sân cỏ nhân tạo | | | |
| 4 | Sân Bóng chuyền | | | |
| 5 | Sân Bóng rổ | | | |

| | | | | |
|-----------|---|--|--|--|
| 6 | Bàn Bóng bàn | | | |
| 7 | Sân Cầu Lông, sân đá cầu | | | |
| 8 | Sân Tennis | | | |
| 9 | Các loại sân khác: sân Patin, xới vật và các sân tập luyện có diện tích 250m ² trở lên. | | | |
| 10 | - Bể bơi có kích thước trên 25x 50 mét - Bể bơi có kích thước 25x50 mét - Bể bơi có kích thước dưới 25x50 mét - Hồ bơi, bể bơi tự tạo (đơn giản) | | | |
| IV | Kinh phí | | | |
| 1 | Nguồn ngân sách Nhà nước + Ngân sách Trung ương cấp + Ngân sách địa phương | | | |
| 2 | Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)



www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 02

BÁO CÁO SỐ LIỆU

**Đánh giá phát triển thể dục thể thao quần chúng cấp huyện
 năm**

(Ban hành theo Thông tư số: 08 /2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm
 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

| TT (1) | Nội dung (2) | Số lượng 201... (3) | Số lượng 201... (4) | Tỷ lệ (tính %) (5) |
|--|---|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| I | Tiêu chí chuyên môn | | | |
| 1 | - Số người tập luyện TDTT thường xuyên trên tổng số người dân; Tính % so với tổng số người dân (trên cơ sở đánh giá, báo cáo của cấp xã). + Trong đó số người khuyết tật tập luyện TDTT thường xuyên | | | |
| 2 | Số gia đình thể thao trên tổng số hộ dân; tính % so tổng số hộ gia đình (trên cơ sở đánh giá, báo cáo của cấp xã) | | | |
| II | Tổ chức, cán bộ, cộng tác viên và hoạt động TDTT | | | |
| 1 | Tổ chức: Trung tâm Văn hoá-Thể thao cấp huyện (ghi số 01 vào cột số lượng của năm báo cáo, chưa có thì để trống) | | | |
| | Trung tâm Văn hoá-Thể thao cấp xã | | | |
| | Nhà Văn hóa xã | | | |
| | Nhà văn hoá và khu thể thao thôn, bản | | | |
| | Trung tâm sinh hoạt cộng đồng | | | |
| | Cơ sở thể thao ngoài công lập | | | |
| | Cơ sở thể dục phòng, chữa bệnh | | | |
| | Cơ sở vật lý trị liệu, phục hồi chức năng | | | |
| | Số hộ kinh doanh, dịch vụ hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn | | | |
| | - Câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở theo Thông tư số 18 /2011/TT-BVHTTDL, trong đó có: + Câu lạc bộ TDTT Người khuyết tật + Câu lạc bộ dưỡng sinh, sức khỏe ngoài trời | | | |
| 2 | Cán bộ: | | | |
| Công chức, viên chức về TDTT cấp huyện | | | | |

| | | | | |
|------------|--|--|--|--|
| | Công chức, viên chức về TDTT cấp huyện | | | |
| | Công chức Văn hoá–Xã hội cấp xã | | | |
| | Cộng tác viên TDTT cấp xã | | | |
| | Trọng tài thể thao quần chúng trên địa bàn cấp huyện | | | |
| | Người lao động khác trong lĩnh vực TDTT | | | |
| | Hoạt động TDTT: | | | |
| | Số đội tuyển thể thao quần chúng: + Môn thể thao:..... | | | |
| | Số giải thể thao quần chúng tổ chức trong năm cấp xã, huyện: + Môn thể thao Olympic được tổ chức:..... + Số môn thể thao dân tộc..... + Số môn thể thao khác..... | | | |
| | Số giải thể thao dành cho công chức, viên chức, người lao động được tổ chức trên địa bàn + Tổng số người tham gia | | | |
| 3 | Số môn thể thao giải trí (các môn: Patin, dù lượn, leo núi, leo tường, mô tô và ô tô địa hình, câu cá, điện tử...) + Môn thể thao khác:..... | | | |
| | Thể thao quốc phòng: + Số lần tổ chức + Số lần tham gia thi đấu giải do cấp trên tổ chức | | | |
| | Tổ chức Đại hội TDTT + Tổng số xã tổ chức thành công Đại Hội TDTT + Tổng số vận động viên cấp xã, huyện tham gia Đại hội TDTT + Tổng số trọng tài | | | |
| III | Cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị | | | |
| 1 | - Sân vận động có khán đài - Sân vận động không có khán đài - Sân bóng đá 11 người (có kích thước 90 x 120 mét) | | | |
| 2 | - Nhà thi đấu đa năng - Các loại nhà tập luyện đa năng | | | |
| 3 | - Sân bóng đá mi ni cỏ tự nhiên - Sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo | | | |
| 4 | Sân Cầu lông, Sân Đá cầu | | | |
| 5 | Sân Bóng chuyền | | | |
| 6 | Sân Bóng rổ | | | |
| 7 | Sân tennis | | | |
| 8 | Bàn bóng bàn | | | |

| | | | | |
|-----------|---|--|--|--|
| 9 | Trường bắn: súng thể thao, bắn cung, đĩa bay, bắn nỏ. | | | |
| 10 | Các loại sân tập khác | | | |
| 11 | - Bể bơi có kích thước trên 25x50 mét - Bể bơi có kích thước 25x50m - Bể bơi có kích thước dưới 25x50m - Hồ bơi đơn giản | | | |
| IV | Kinh phí | | | |
| 1 | Nguồn ngân sách Nhà nước - Ngân sách Trung ương cấp - Ngân sách địa phương + Cấp xã + Cấp huyện | | | |
| 2 | Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước + Cấp xã + Cấp huyện | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

(Handwritten signature)

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 03

BÁO CÁO SỐ LIỆU**Đánh giá phát triển thể dục thể thao quần chúng cấp tỉnh
năm**

(Ban hành theo Thông tư số: 08 /2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm
2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

| TT | Nội dung | Số lượng 201... | Số lượng 201... | Tỷ lệ (tính %) |
|---|---|--------------------|--------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Tiêu chí chuyên môn | | | |
| 1 | - Số người tập thường xuyên trên tổng số người dân; Tính % so với tổng số người dân (theo báo cáo, đánh giá của cấp huyện). + Số người khuyết tật tập luyện TDTT thường xuyên. | | | |
| 2 | - Số gia đình thể thao trên tổng số hộ dân; + Tính % tổng số hộ gia đình (trên cơ sở đánh giá, báo cáo của cấp huyện). | | | |
| II | Tổ chức, cán bộ và hoạt động TDTT | | | |
| 1 | Tổ chức: Trung tâm hoạt động TDTT (Trung tâm dịch vụ TDTT, Trung tâm TDTT quần chúng, Trung tâm tổ chức thi đấu cấp tỉnh) | | | |
| | Trung tâm Văn hoá-Thể thao cấp huyện | | | |
| | Trung tâm Văn hoá-Thể thao cấp xã | | | |
| | Nhà Văn hóa xã | | | |
| | Nhà văn hoá và khu thể thao thôn, bản | | | |
| | Trung tâm sinh hoạt cộng đồng | | | |
| | Cơ sở thể thao, dịch vụ thể thao ngoài công lập trên địa bàn | | | |
| | Hộ kinh doanh, dịch vụ hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn | | | |
| | Số lượng liên đoàn, hiệp hội thể thao: + Môn thể thao: | | | |
| | Cơ sở thể dục phòng, chữa bệnh | | | |
| | Cơ sở vật lý trị liệu, phục hồi chức năng trên địa bàn | | | |
| - Số lượng các câu lạc bộ thể thao cơ sở theo Thông tư số 18 /2011/TT-BVHTTDL, trong đó: + Câu lạc bộ dưỡng sinh, sức khỏe ngoài trời + Số lượng câu lạc bộ thể dục thể thao người khuyết tật | | | | |

| | | | | |
|--|---|--|--|--|
| 2 | Cán bộ: Công chức, viên chức TDTT trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | | | |
| | Công chức Văn hoá-Xã hội cấp xã | | | |
| | Cộng tác viên TDTT cấp xã | | | |
| | Công chức, viên chức TDTT cấp huyện | | | |
| | Công chức, viên chức TDTT cấp tỉnh | | | |
| | Trọng tài thể thao huyện | | | |
| | Trọng tài thể thao cấp tỉnh | | | |
| | Người lao động trong lĩnh vực TDTT | | | |
| 3 | Hoạt động TDTT: | | | |
| | - Số đội tuyển thể thao quân chủng: + Môn thể thao thể mạnh:..... | | | |
| | Số giải thể thao quân chủng tổ chức cấp huyện. | | | |
| | - Số giải thể thao quân chủng tổ chức cấp tỉnh: + Môn thể thao Olympic được tổ chức:..... | | | |
| | - Số giải thể thao dành cho công chức, viên chức, người lao động được tổ chức trên địa bàn: + Tổng số người tham gia | | | |
| | Số môn thể thao giải trí (các môn: Patin, dù lượn, leo núi, leo tường, mô tô và ô tô địa hình, câu cá, điện tử...) | | | |
| | - Số môn thể thao dân tộc được tổ chức + Môn thể thao dân tộc được nhân dân yêu thích:... | | | |
| | Số lần tổ chức và tham gia thi đấu Thể thao quốc phòng | | | |
| | - Số lần tham gia giải thể thao quân chủng cấp quốc gia. + Tổng số huy chương: Vàng, Bạc và Đồng | | | |
| | - Tổ chức Đại hội TDTT: + Tổng số xã tổ chức thành công Đại Hội TDTT + Tổng số huyện tổ chức thành công Đại Hội TDTT + Tổng số vận động viên các cấp tham gia Đại hội TDTT + Tổng số trọng tài thể thao các cấp | | | |
| III Cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị | | | | |
| 1 | - Sân vận động có khán đài | | | |
| | - Sân vận động không có khán đài | | | |
| | - Sân bóng đá 11 người (có kích thước 90x120 mét) | | | |
| 2 | - Nhà thi đấu đa năng | | | |
| | - Các loại nhà tập luyện đa năng | | | |

| | | | | |
|-----------|---|--|--|--|
| 3 | - Các loại sân bóng đá mi ni: + Sân bóng đá mi ni cỏ tự nhiên + Sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo | | | |
| 4 | Sân Cầu lông, Sân Đá cầu | | | |
| 5 | Sân Bóng chuyên | | | |
| 6 | Sân Bóng rổ | | | |
| 7 | Sân tennis | | | |
| 8 | Bàn bóng bàn | | | |
| 9 | Các loại sân tập khác | | | |
| 10 | Trường bắn: súng thể thao, bắn cung, đĩa bay, bắn nỏ | | | |
| 11 | - Bể bơi có kích thước trên 25x50m - Bể bơi có kích thước 25x50m - Bể bơi có kích thước dưới 25x50m - Hồ bơi đơn giản | | | |
| IV | Kinh phí | | | |
| 1 | Nguồn ngân sách Nhà nước - Ngân sách Trung ương cấp - Ngân sách địa phương: + Cấp xã + Cấp huyện + Cấp tỉnh | | | |
| 2 | Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước + Cấp xã + Cấp huyện + Cấp tỉnh | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 04
BÁO CÁO SỐ LIỆU

Đánh giá phát triển thể dục thể thao trong học sinh, sinh viên toàn quốc
năm

(Ban hành theo Thông tư số: 08 /2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

| TT | Nội dung | Số lượng 201... | Số lượng 201... | Tỷ lệ (tính %) |
|-----|--|-----------------|-----------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Tiêu chí chuyên môn | | | |
| 1 | - Tổng số trường học: Cấp tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT), đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) trên phạm vi toàn quốc. - Tổng số học sinh, sinh viên tập luyện TDTT thường xuyên (là học sinh đã thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất bắt buộc) | | | |
| 2 | - Số trường trên toàn quốc dạy đúng, dạy đủ chương trình giáo dục thể chất chính khóa theo quy định theo từng cấp học + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 3 | - Số trường trên toàn quốc thường xuyên hoạt động thể thao ngoại khóa + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 4 | - Tổng số học sinh trên toàn quốc được kiểm tra và phân loại thể lực theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGD - ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 5 | - Số học sinh trên toàn quốc đạt được tiêu chuẩn trong đánh giá và phân loại thể lực theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo + Tính tỷ lệ % trên toàn quốc so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 6 | - Số học sinh trên toàn quốc không đạt được tiêu chuẩn trong đánh giá và phân loại thể lực theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 7 | Tổng số các trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) trên toàn quốc | | | |

| | | | | |
|-----------|--|--|--|--|
| 8 | - Số trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) dạy đúng, dạy đủ chương trình giáo dục thể chất chính khóa theo quy định theo từng cấp học trên toàn quốc + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 9 | - Số trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) thường xuyên hoạt động thể thao ngoại khóa trên toàn quốc + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 10 | - Tổng số học sinh trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) được kiểm tra và phân loại thể lực theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên toàn quốc + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 11 | - Số học sinh trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) đạt được tiêu chuẩn trong đánh giá và phân loại thể lực theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên toàn quốc + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| 12 | - Số học sinh trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) không đạt được tiêu chuẩn trong đánh giá và phân loại thể lực theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên toàn quốc + Tính tỷ lệ % so với tổng số trường cùng cấp. | | | |
| II | Tổ chức, Giáo viên, giảng viên và hoạt động TDTT | | | |
| 1 | Tổ chức - Tổng số câu lạc bộ Thể dục thể thao cơ sở - Tổ chức xã hội, nghề nghiệp về TDTT - Cơ sở chữa bệnh, phục hồi chức năng | | | |
| 2 | Giáo viên, giảng viên Tổng số giáo viên (GV), giảng viên (GV) thể dục trên toàn quốc: Cấp tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT), đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) theo từng cấp học. - Trình độ giáo viên về TDTT trên toàn quốc: + Trung cấp; + Cao đẳng; + Đại học; + Trên đại học; + Tiến sỹ; + Giáo sư. | | | |
| 3 | Hoạt động TDTT - Tổng số phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoạt động thể thao trong năm trên phạm vi toàn quốc + Tổng số học sinh tham gia + Tổng số cán bộ, giáo viên tham gia hoạt động TDTT | | | |

| | | | | |
|------------|--|--|--|--|
| | - Số lần tổ chức giải thể thao trong năm cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc + Tổng số học sinh tham gia + Tổng số cán bộ, giáo viên tham gia hoạt động TDTT | | | |
| | - Số trường hàng năm tổ chức Hội khỏe phù đổng ở cả 3 cấp học trên phạm vi toàn quốc + Tổng số học sinh tham gia + Tổng số cán bộ, giáo viên tham gia hoạt động TDTT | | | |
| | - Số lượng cấp huyện tổ chức Hội khỏe phù đổng trên phạm vi toàn quốc + Tổng số học sinh tham gia + Tổng số cán bộ, giáo viên tham gia hoạt động TDTT | | | |
| | - Tổng số tỉnh tổ chức Hội khỏe phù đổng cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc + Tổng số học sinh tham gia + Tổng số cán bộ, giáo viên tham gia hoạt động TDTT | | | |
| | - Tổng số các trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ), trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) tổ chức hoạt động TDTT trong năm + Tổng số học sinh tham gia + Tổng số cán bộ, giáo viên tham gia | | | |
| 4 | Số lần tổ chức giải cấp toàn quốc + Tổng số học sinh, sinh viên tham gia + Tổng số cán bộ, giáo viên tham gia | | | |
| 5 | Số lần tổ chức giải quốc tế (trong hệ thống) + Tổng số các nước tham gia + Tổng số vận động viên | | | |
| 6 | Số lần tham gia giải quốc tế trong năm + Thế giới + Châu Á + Đông Nam Á | | | |
| 7 | Tổng số huy chương tham gia giải quốc tế: | | | |
| | - Giải Thế giới: + HCV + HCB + HCD | | | |
| | - Giải Châu Á: + HCV + HCB + HCD | | | |
| | - Giải Đông Nam Á: + HCV + HCB + HCD | | | |
| III | Cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị | | | |
| 1 | - Tổng số trường có điều kiện cơ sở vật chất (theo từng cấp học: Tiểu học, THCS, THPT, ĐH, CĐ, TCCN) trên toàn quốc | | | |

| | | | | |
|-----------|---|--|--|--|
| 2 | - Sân vận động đủ điều kiện tổ chức thi đấu giải quốc gia, quốc tế - Sân vận động không có khán đài | | | |
| 3 | - Sân bóng đá 11 người (90 x 120 mét) trở lên - Sân bóng đá mi ni cỏ tự nhiên - Sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo | | | |
| 4 | Nhà thi đấu đa năng | | | |
| 5 | Nhà tập đa năng | | | |
| 6 | Sân Cầu lông | | | |
| 7 | Sân Đá cầu | | | |
| 8 | Sân Bóng chuyên | | | |
| 9 | Sân Bóng rổ | | | |
| 10 | Sân tennis | | | |
| 11 | - Trường bắn: súng thể thao, bắn cung, đĩa bay, bắn nỏ, trong đó: + Số trường bắn đủ điều kiện tổ chức giải quốc gia, quốc tế. | | | |
| 12 | - Các loại sân tập khác | | | |
| 13 | - Bể bơi có kích thước trên 25 x 50m - Bể bơi có kích thước 25 x 50m - Bể bơi có kích thước dưới 25 x 50m - Hồ bơi đơn giản | | | |
| IV | Kinh phí (ĐVT: triệu đồng) | | | |
| 1 | Ngân sách nhà nước: - Trung ương cấp cho địa phương - Địa phương cấp: + Cấp Tiểu học + Cấp Trung học cơ sở + Cấp trung học phổ thông - Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | | | |
| 2 | Ngoài ngân sách nhà nước: + Cấp Tiểu học + Cấp Trung học cơ sở + Cấp trung học phổ thông - Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | | | |
| 3 | Tổng chi kinh phí chi trong năm trên toàn quốc | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

Đã

Phụ lục số 05
BÁO CÁO SỐ LIỆU

Đánh giá phát triển thể dục thể thao trong toàn quân

Năm

(Ban hành theo Thông tư số: 08 /2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

| TT | Nội dung | Số lượng 201... | Số lượng 201... | Tỷ lệ (tính %) |
|-----------|---|-----------------|-----------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Tiêu chí chuyên môn | | | |
| 1 | Tỷ lệ % cán bộ, chiến sỹ tập luyện thể dục thể thao thường xuyên (cán bộ chiến sỹ lực lượng quân đội nhân dân thực hiện đầy đủ chương trình huấn luyện thể lực theo quy định được tính là người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên). | | | |
| 2 | Tỷ lệ % cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn “chiến sỹ khỏe” | | | |
| 3 | Tổng số vận động viên thể thao thành tích cao. + VĐV năng khiếu + VĐV trẻ + VĐV đội tuyển | | | |
| II | Tổ chức, cán bộ và hoạt động TDTT | | | |
| 1 | Tổ chức - Số lượng Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao - Số lượng Trung tâm tập huấn TDTT - Số lượng Trung tâm Thi đấu thể thao các quân khu, quân đoàn - Tổng số Câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở được thành lập và hoạt động thường xuyên - Cơ sở vật lý trị liệu, phục hồi chức năng | | | |
| 2 | Cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, trọng tài: - Tổng số giáo viên thể dục, thể thao - Tổng số huấn luyện viên: + Cấp quốc gia - Tổng số cán bộ chuyên trách thể dục thể thao - Tổng số Trọng tài + Cấp I quốc gia + Cấp quốc gia + Cấp quốc tế | | | |

| | | | | |
|------------|---|--|--|--|
| 3 | Hoạt động TDTT Số lượng vận động viên phá kỷ lục: + Quốc gia, + Đông Nam Á + Châu Á + Thế giới | | | |
| 4 | - Tổng số huy chương đạt được tại các giải thể thao thành tích cao trong nước, quốc tế: | | | |
| | Thế giới + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Châu Á + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Đông Nam Á + HCV + HCB + HCD | | | |
| 5 | Quốc gia + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Tổng số vận động viên đạt đẳng cấp. + VĐV kiện tướng + Dự bị kiện tướng + VĐV Cấp I | | | |
| | 6 | - Số lần tham gia giải quốc tế + Thế giới, Châu á, Đông Nam Á | | |
| | - Tổng số giải thể thao được tổ chức trong toàn quân + Số lượng vận động viên + Số lượng cán bộ, chiến sỹ tham gia điều hành | | | |
| | - Đại Hội TDTT toàn quân + Số lượng vận động viên + Số lượng cán bộ, chiến sỹ tham gia | | | |
| III | Cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị | | | |
| 1 | - Tổng số sân vận động đạt chuẩn thi đấu giải quốc gia, quốc tế theo luật hiện hành. | | | |
| 2 | - Sân vận động không có khán đài | | | |
| 3 | Tổng số nhà thi đấu đa năng đạt chuẩn thi đấu giải quốc gia theo luật hiện hành. | | | |
| 4 | Nhà thi đấu đa năng | | | |
| 5 | Tổng số nhà tập đa năng | | | |
| 6 | Tổng số bãi tập, sân tập thể lực | | | |
| 7 | - Trường bắn: loại đủ điều kiện tổ chức hội thao toàn quân, giải quốc gia. - Trường bắn: súng thể thao, súng quân dụng bắn cung, đĩa bay, bắn nỏ | | | |
| 8 | Sân bóng đá 11 người (90x120 mét). | | | |

| | | | | |
|-----------|--|--|--|--|
| 9 | - Các loại sân bóng đá mi ni: + Sân bóng đá mi ni cỏ tự nhiên + Sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo | | | |
| 10 | Sân Cầu lông, Sân Đá cầu | | | |
| 11 | Sân Bóng chuyên | | | |
| 12 | Sân Bóng rổ | | | |
| 13 | Sân tennis | | | |
| 14 | Bàn bóng bàn | | | |
| 15 | Các loại sân tập khác | | | |
| 16 | - Bể bơi có kích thước trên 25 x 50m - Bể bơi có kích thước 25 x 50m - Bể bơi có kích thước dưới 25 x 50m - Hồ bơi đơn giản | | | |
| IV | Kinh phí(ĐVT: triệu đồng) | | | |
| 1 | Ngân sách Nhà nước cấp | | | |
| 2 | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| 3 | Tổng chi kinh phí trong năm | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 06
BÁO CÁO SỐ LIỆU

Đánh giá phát triển thể dục thể thao trong lực lượng Công an toàn quốc
Năm

(Ban hành theo Thông tư số: 08 /2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm
 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

| TT (1) | Nội dung (2) | Số lượng 201... (3) | Số lượng 201... (4) | Tỷ lệ (tính %) (5) |
|-----------|---|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| I | Tiêu chí chuyên môn | | | |
| 1 | Tỷ lệ % cán bộ, chiến sỹ tập luyện thể dục thể thao thường xuyên (cán bộ chiến sỹ công an nhân dân thực hiện đầy đủ chương trình huấn luyện thể lực theo quy định được tính là người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên). | | | |
| 2 | Tỷ lệ % cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn “chiến sỹ công an khỏe” | | | |
| 3 | Tổng số vận động viên thể thao thành tích cao + VĐV năng khiếu + VĐV trẻ + VĐV đội tuyển | | | |
| II | Tổ chức, cán bộ và hoạt động TDTT | | | |
| 1 | Tổ chức Số lượng Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao | | | |
| | Trung tâm hoạt động TDTT | | | |
| | Số lượng Trung tâm Thi đấu thể thao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | | | |
| | Tổng số Câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở được thành lập và hoạt động thường xuyên | | | |
| | Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp Cơ sở vật lý trị liệu, phục hồi chức năng | | | |
| 2 | Cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, trọng tài: - Tổng số giáo viên thể dục, thể thao - Tổng số huấn luyện viên: + Cấp quốc gia - Tổng số cán bộ chuyên trách thể dục, thể thao - Tổng số Trọng tài + Cấp I quốc gia + Cấp quốc gia + Cấp quốc tế | | | |

| | | | | |
|------------|---|--|--|--|
| 3 | Hoạt động TDTT Số lượng vận động viên phá kỷ lục: + Quốc gia + Đông Nam Á + Châu Á + Thế giới | | | |
| 4 | - Tổng số huy chương đạt được tại các giải thể thao thành tích cao trong nước, quốc tế: | | | |
| | Thế giới + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Châu Á + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Đông Nam Á + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Quốc gia + HCV + HCB + HCD | | | |
| 5 | Tổng số vận động viên đạt đẳng cấp: | | | |
| | + VĐV Kiện tướng | | | |
| | + Dự bị kiện tướng + VĐV Cấp I | | | |
| 6 | - Số lần tham gia giải quốc tế + Thế giới, Châu á, Đông Nam Á | | | |
| | - Tổng số giải thể thao được tổ chức cấp toàn quốc + Số lượng vận động viên + Số lượng cán bộ, chiến sỹ tham gia | | | |
| | - Đại Hội TDTT toàn ngành + Số lượng vận động viên + Số lượng cán bộ, chiến sỹ tham gia | | | |
| III | Cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị | | | |
| 1 | Tổng số sân vận động đạt chuẩn thi đấu giải quốc gia theo luật hiện hành. | | | |
| 2 | Sân vận động không có khán đài | | | |
| 3 | Tổng số nhà thi đấu đa năng đạt chuẩn thi đấu giải quốc gia theo luật hiện hành. | | | |
| 4 | Nhà thi đấu không có khán đài | | | |
| 5 | Tổng số nhà tập đa năng | | | |
| 6 | Tổng số bãi tập, sân tập thể lực | | | |
| 7 | - Trường bắn: đủ điều kiện tổ chức hội thao toàn ngành, toàn quốc. - Trường bắn: súng thể thao, súng quân dụng bán cung, đĩa bay, bắn nỏ | | | |
| 8 | Sân bóng đá 11 người (90x120 mét). | | | |

| | | | | |
|-----------|--|--|--|--|
| 9 | - Các loại sân bóng đá mi ni: + Sân bóng đá mi ni cỏ tự nhiên + Sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo | | | |
| 10 | Sân Câu lông, Sân Đá cầu | | | |
| 11 | Sân Bóng chuyên | | | |
| 12 | Sân Bóng rổ | | | |
| 13 | Sân tennis | | | |
| 14 | Bàn bóng bàn | | | |
| 15 | Các loại sân tập khác | | | |
| 16 | - Bể bơi có kích thước trên 25 x 50m - Bể bơi có kích thước 25 x 50m - Bể bơi có kích thước dưới 25 x 50m - Hồ bơi đơn giản | | | |
| IV | Kinh phí (ĐVT: triệu đồng) | | | |
| 1 | Ngân sách Nhà nước cấp | | | |
| 2 | Ngoài ngân sách nhà nước: | | | |
| 3 | Tổng chi kinh phí trong năm | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

[Handwritten signature]

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 07
BÁO CÁO SỐ LIỆU
Đánh giá phát triển thể thao thành tích cao
Năm

(Ban hành theo Thông tư số: 08 /2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

| TT (1) | Nội dung (2) | Số lượng 201... (3) | Số lượng 201... (4) | Tỷ lệ (tính%) (5) |
|-----------|--|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| I | Tiêu chí chuyên môn | | | |
| 1 | Tổng số vận động viên thể thao thành tích cao: + VĐV năng khiếu được đào tạo tập trung + Vận động viên đội tuyển trẻ + Vận động viên đội tuyển | | | |
| 2 | - Tổng số vận động viên đạt huy chương tại các giải thể thao thành tích cao quốc tế: | | | |
| | Thế giới + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Châu Á + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Đông Nam Á + HCV + HCB + HCD | | | |
| | - Tổng số huy chương Quốc gia (bao gồm các giải do Tổng cục Thể dục thể thao và các liên đoàn, hiệp hội thể thao Quốc gia tổ chức): + HCV + HCB + HCD | | | |
| 3 | Tổng số vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia, quốc tế: | | | |
| | + Vận động viên kiện tướng quốc tế | | | |

| | | | | |
|----------------------------|--|--|--|--|
| | + Vận động viên kiện tướng quốc gia | | | |
| | + Vận động viên cấp I quốc gia | | | |
| 4 | Tổng số vận động viên phá kỷ lục quốc gia | | | |
| | - Kỷ lục quốc gia môn (ghi rõ nội dung):..... Kỷ lục quốc gia môn (ghi rõ nội dung):..... | | | |
| | Tổng số vận động viên phá kỷ lục quốc tế: | | | |
| | - Kỷ lục thế giới + Môn: (ghi rõ nội dung) | | | |
| | - Kỷ lục Châu Á + Môn: (ghi rõ nội dung) | | | |
| | - Kỷ lục Đông Nam Á + Môn:(ghi rõ nội dung) | | | |
| 5 | - Số lần tổ chức giải thể thao thành tích cao: | | | |
| | + Giải cấp tỉnh: | | | |
| | + Giải khu vực: | | | |
| | + Giải quốc gia: + Giải quốc tế: (Đông Nam Á, châu lục, thế giới) | | | |
| II | Tổ chức, huấn luyện viên, trọng tài | | | |
| 1 | Tổ chức | | | |
| | - Tổng số trường năng khiếu thể thao | | | |
| | - Tổng số lớp năng khiếu thể thao | | | |
| | - Tổng số các trung tâm, cơ sở đào tạo, huấn luyện VĐV thể thao | | | |
| | + Công lập + Ngoài công lập | | | |
| 2 | Huấn luyện viên, trọng tài | | | |
| | - Tổng số huấn luyện viên thể thao: | | | |
| | Cấp I | | | |
| | Cấp quốc gia | | | |
| | Tổng số trọng tài thể thao: | | | |
| | + Cấp quốc tế | | | |
| | + Cấp quốc gia | | | |
| | + Cấp I | | | |
| | Tổng số giáo viên trường năng khiếu thể thao: | | | |
| Công lập Ngoài công lập | | | | |
| 3 | Hoạt động, tham gia thi đấu | | | |
| | - Tổng số lần tham gia giải quốc tế (các giải nằm trong hệ thống quy định chính thức): + Thế giới + Châu lục + Đông Nam Á | | | |

| | | | | |
|------------|---|--|--|--|
| III | Cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị | | | |
| 1 | - Số lượng sân vận động đạt chuẩn thi đấu quốc gia theo luật hiện hành - Sân Bóng đá 11 người (90x120 mét) | | | |
| 2 | Sân Điền kinh đạt chuẩn thi đấu quốc gia theo luật hiện hành | | | |
| 3 | Nhà thi đấu đa năng đạt chuẩn thi đấu quốc gia theo luật hiện hành | | | |
| 4 | Nhà thi đấu đạt chuẩn thi đấu quốc gia theo luật hiện hành | | | |
| 5 | Bể bơi đạt chuẩn thi đấu quốc gia | | | |
| 6 | Tổng số trường bắn đạt chuẩn thi đấu quốc gia | | | |
| 7 | - Sân Tennis trong nhà - Sân Tennis ngoài trời đạt chuẩn thi đấu quốc gia theo luật hiện hành | | | |
| IV | Kinh phí (ĐVT: triệu đồng) | | | |
| 1 | Nguồn ngân sách nhà nước | | | |
| | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| | Chi mua sắm các trang thiết bị, dụng cụ | | | |
| | Chi cho đào tạo, huấn luyện | | | |
| | Chi cho tổ chức, thi đấu | | | |
| 2 | Nguồn ngoài ngân sách nhà nước: | | | |
| | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| | Chi mua sắm các trang thiết bị, dụng cụ | | | |
| | Chi cho đào tạo, huấn luyện | | | |
| | Chi cho tổ chức, thi đấu | | | |
| 3 | Tổng chi kinh phí trong năm | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 08
BÁO CÁO SỐ LIỆU

Đánh giá phát triển thể thao chuyên nghiệp năm

(Ban hành theo Thông tư số: 08 /2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

| TT (1) | Nội dung (2) | Số lượng 201... (3) | Số lượng 201... (4) | Tỷ lệ (tính%) (5) |
|-----------|--|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| I | Tiêu chí chuyên môn | | | |
| 1 | Số lượng vận động viên chuyên nghiệp + Gồm các môn: Nêu số lượng từng môn... | | | |
| 2 | Số lượng môn thể thao chuyên nghiệp + Gồm các môn: Nêu từng môn..... | | | |
| 3 | Số lượng câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | | | |
| 4 | - Số lần tổ chức giải thể thao chuyên nghiệp: + Cấp tỉnh (cả giải mở rộng) | | | |
| | + Khu vực cấp của quốc gia | | | |
| | + Quốc gia | | | |
| | + Quốc tế (Đông Nam Á, châu lục, thế giới) | | | |
| 5 | - Tổng số vận động viên đạt huy chương tại các giải thể thao chuyên nghiệp quốc tế: Thế giới + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Châu Á + HCV + HCB + HCD | | | |
| | Đông Nam Á + HCV + HCB + HCD | | | |
| | - Tổng số huy chương đạt được tại giải chuyên nghiệp cấp Quốc gia tổ chức: + HCV + HCB + HCD | | | |
| | | | | |
| II | Tổ chức, huấn luyện viên và trọng tài | | | |

| | | | | |
|------------|--|--|--|--|
| 1 | Tổ chức Tổng số các trung tâm, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao chuyên nghiệp. | | | |
| | + Công lập | | | |
| | + Ngoài công lập | | | |
| 2 | Huấn luyện viên chuyên nghiệp Tổng số Huấn luyện viên thể thao chuyên nghiệp | | | |
| | + Cấp quốc gia | | | |
| | + Cấp Quốc tế | | | |
| 3 | Tổng số trọng tài thể thao chuyên nghiệp. | | | |
| | + Cấp quốc gia | | | |
| | + Cấp quốc tế | | | |
| 4 | Hoạt động tham gia thi đấu | | | |
| | Tham gia thi đấu giải chuyên nghiệp, nhà nghề | | | |
| | + Khu vực của quốc gia | | | |
| | + Quốc gia + Quốc tế (Đông Nam Á, châu lục, thế giới) | | | |
| III | Cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị | | | |
| 1 | Số sân Bóng đá 11 người đạt chuẩn thi đấu quốc gia, quốc tế | | | |
| 2 | Số sân Điền kinh đạt chuẩn thi đấu quốc gia, quốc tế | | | |
| 3 | Số Nhà thi đấu đa năng đạt chuẩn thi đấu quốc gia, quốc tế theo luật hiện hành | | | |
| 4 | Số Nhà thi đấu từng môn thể thao đạt chuẩn thi đấu quốc gia, quốc tế theo luật hiện hành | | | |
| 5 | Số bể bơi đạt chuẩn thi đấu quốc gia, quốc tế | | | |
| 6 | Sân Tennis trong nhà | | | |
| | Sân Tennis ngoài trời đạt chuẩn thi đấu theo quốc gia, quốc tế theo luật hiện hành | | | |
| 7 | Tổng số sân golf | | | |
| 8 | Tổng số trường bắn đạt chuẩn thi đấu quốc gia, quốc tế | | | |
| 9 | Các sân thể thao khác | | | |
| IV | Kinh phí (ĐVT: triệu đồng) | | | |
| 1 | Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ | | | |
| 2 | Nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| 3 | Tổng nguồn thu | | | |
| 4 | Tổng chi: | | | |
| | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| | Chi mua sắm các trang thiết bị, dụng cụ | | | |
| | Chi cho đào tạo, huấn luyện | | | |
| | Chi lương | | | |
| | Chi cho tổ chức, thi đấu | | | |
| | Tổng chi kinh phí trong năm | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)